

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình
Xây dựng Trường THPT Hoàng Lê Kha, huyện Hà Trung**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015; số 06/2021/NĐ-CP ngày 21/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số Nghị quyết số 318/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Xây dựng Trường THPT Hoàng Lê Kha, huyện Hà Trung;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1116/SXD-HĐXD ngày 23/02/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Xây dựng Trường THPT Hoàng Lê Kha, huyện Hà Trung với các nội dung sau:

1. Tên dự án: Xây dựng Trường THPT Hoàng Lê Kha, huyện Hà Trung
2. Nhóm dự án, loại, cấp công trình chính thuộc dự án: Nhóm B, Công trình dân dụng, cấp II.
3. Chủ đầu tư: UBND huyện Hà Trung.
4. Địa điểm xây dựng: Tại xã Hà Bình và xã Yên Sơn, huyện Hà Trung.
5. Quy mô đầu tư: Quy mô 36 lớp, 1.620 học sinh, gồm các hạng mục: Nhà hợp khối (khối phòng học, khối phục vụ học tập - không bao gồm nhà đa năng, khối hành chính quản trị); nhà đa năng; các công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật; trang thiết bị vận hành, thiết bị dạy và học kèm theo.
6. Danh mục các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng: Thiết

kế áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn xây dựng theo danh mục trong thuyết minh báo cáo nghiên cứu khả thi.

7. Nhà thầu khảo sát xây dựng: Công ty cổ phần tư vấn địa kỹ thuật và dịch vụ Chu Phát.

8. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty TNHH tư vấn kiến trúc và xây dựng Hà Nội.

9. Các giải pháp thiết kế chủ yếu

9.1. Nhà hợp khối: Diện tích xây dựng 3.436m²; diện tích sàn 10.161m²; gồm: Khối nhà học lý thuyết, Khối nhà quản trị, Khối nhà học bộ môn.

a) Nhà hợp khối - Khối nhà học lý thuyết:

Công trình có quy mô 04 tầng. Chiều cao công trình là 19,35m, cos nền tầng 1 (cos 0,00) cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,45m. Tầng 1, 2, 3, 4 cao 3,9m. Mặt bằng các tầng bố trí: 09 phòng học lý thuyết, 01 phòng nghỉ giáo viên, 01 khu WC. Giao thông đứng bằng 02 thang rộng 1,8m. Giao thông ngang bằng hành lang giữa rộng 3,08m.

b) Nhà hợp khối - Khối hành chính quản trị + thư viện:

- Công trình có quy mô 03 tầng. Chiều cao công trình là 12,95m, cos nền tầng 1 (cos 0,00) cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,45m, tầng 1, 2, 3 cao 3,9m.

- Mặt bằng tầng 1 bố trí: Phòng Hội đồng kết hợp phòng họp cơ quan, phòng bộ môn kết hợp nghỉ giáo viên, phòng hiệu phó, văn phòng, văn thư, phòng truyền thống, phòng tư vấn học đường, phòng đồ dùng chuẩn bị giảng dạy. Mặt bằng tầng 2 bố trí: phòng công đoàn, kho hành chính, phòng Đoàn thanh niên, phòng bộ môn kết hợp nghỉ giáo viên, văn phòng, kế toán, thủ quỹ, phòng Hiệu trưởng, phòng khách, phòng thiết bị giáo dục, kho dụng cụ chung và học phẩm. Mặt bằng tầng 3 bố trí: thư viện, kho sách + thủ thư, phòng đọc dành cho giáo viên.

- Giao thông đứng bằng 01 thang rộng 1,8m. Giao thông ngang bằng hành lang giữa 2,48m hoặc hành lang bên tùy vị trí.

c) Nhà hợp khối - Khối nhà học bộ môn:

- Công trình có quy mô 03 tầng, chiều cao công trình là 12,95m, tầng 1, 2, 3 cao 3,9m; cos nền tầng 1 (cos 0,00) cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,45m.

- Mặt bằng tầng 1 bố trí: phòng thực hành bộ môn âm nhạc, phòng thực hành bộ môn Lý, phòng thực hành bộ môn Hóa, 01 khu vệ sinh (WC) chung nam nữ riêng biệt dành cho giáo viên và 01 khu WC chung nam nữ riêng biệt dành cho học sinh. Mặt bằng tầng 2 bố trí: Phòng thực hành bộ môn Mỹ thuật, phòng thực hành bộ môn Sinh học, phòng thực hành bộ môn Ngoại ngữ, 01 Khu WC chung nam nữ riêng biệt dành cho giáo viên và 01 khu WC chung nam nữ riêng biệt dành cho học sinh. Mặt bằng tầng 3 bố trí: Phòng thực hành bộ môn Công nghệ, phòng thực hành bộ môn Tin học, phòng thực hành bộ môn Khoa

học xã hội, 01 Khu WC chung nam nữ riêng biệt dành cho giáo viên và 01 khu WC chung nam nữ riêng biệt dành cho học sinh.

- Giao thông đứng bằng 02 thang rộng 1,8m. Giao thông ngang bằng hành lang bên rộng 2,18m.

9.2. Nhà đa năng: Công trình có quy mô 01 tầng, chiều cao công trình là 10,15m. Cos nền tầng 1 (cos 0,00) cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,45m. Diện tích xây dựng 626m².

9.3. Các hạng mục phụ trợ:

- Nhà bảo vệ: có diện tích 20m². Có quy mô 01 tầng, cao 3,9m.

- Nhà để xe gồm Nhà để xe học sinh 759m², nhà để xe giáo viên 255m². Thiết kế hệ vì kèo thép, mái tôn.

- Cổng + tường rào: Gồm 01 cổng chính: Kết nối khu vực sân tập trung chào cờ với giao thông bên ngoài; 01 cổng phụ: kết nối từ giao thông bên ngoài tới khu sân tập luyện thể thao; tường rào đặc và tường rào thoáng tùy vị trí.

- Sân đường nội bộ: Sân bê tông cấu tạo bê tông đá 1x2 mác 200 dày 150, phủ nilon chống mất nước trên lớp đất tôn nền đầm chặt k90. Đường dạo và sân chào cờ lát gạch Terazo có diện tích 2.651m², lát gạch terazo kích thước 400mm x 400mm x 30mm trên nền sân bê tông.

9.4. Giải pháp kết cấu: Nhà hợp khối sử dụng móng BTCT trên nền đất tự nhiên. Phần thân dùng hệ kết cấu khung bê tông cốt thép toàn khối.

9.5. Phương án cấp điện, chống sét: Nguồn điện được lắp từ lưới điện của khu vực cấp cho công trình qua trạm biến áp công suất 180KVA, dẫn đến tủ điện tổng phân phối đến các thiết bị sử dụng điện; hệ thống dây dẫn điện đi ngầm trong tường, trần và luồn trong ống nhựa. Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng kim thu sét, dây dẫn sét, hệ cọc tiếp địa, dây tiếp địa.

9.6. Phương án cấp, thoát nước:

- Hệ thống cấp nước sinh hoạt và hệ thống cấp nước chữa cháy được thiết kế thành hai hệ thống riêng biệt. Nguồn nước sinh hoạt cung cấp cho công trình lấy từ nguồn nước chung của trường và được bơm lên két nước mái sau đó cấp xuống thiết bị dùng nước trong toàn công trình. Ống cấp nước sử dụng ống PPR.

- Nguồn nước cấp cho công trình được lấy từ nguồn nước hiện có của khu vực, cấp đến bể nước ngầm và được bơm lên két nước mái sau đó cấp xuống thiết bị dùng nước trong toàn công trình. Ống cấp nước sử dụng ống PPR.

- Thoát nước thải từ xí, tiểu được thu vào hệ thống đường ống riêng qua bể tự hoại xử lý và thoát ra rãnh thoát nước xung quanh công trình. Nước thải từ phòng tắm, lavabo, nước mưa trên mái được thu vào đường ống riêng và thải trực tiếp ra rãnh thoát nước bên ngoài. Ống thoát nước sử dụng ống nhựa PVC.

9.7. Các hệ thống kỹ thuật: Hệ thống phòng cháy chữa cháy, chiếu sáng, hệ thống mạng lan - internet, điều hòa không khí, thông gió,... thiết kế đồng bộ.

10. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 78.894.281.000 đồng; trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	64.414.558.553	đồng;
- Chi phí thiết bị	:	550.000.000	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	1.407.744.663	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD	:	4.407.155.461	đồng;
- Chi phí khác	:	780.088.351	đồng;
- Chi phí dự phòng	:	7.334.733.780	đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo).

11. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh bố trí không quá 90% tổng mức đầu tư từ nguồn sự nghiệp giáo dục và đào tạo hàng năm (không quá 64.000 triệu đồng), phần còn lại do huyện Hà Trung đảm nhiệm.

12. Các bước thiết kế: Thiết kế 02 bước (gồm thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

13. Thời gian thực hiện dự án: 02 năm (2021 - 2022).

14. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án chuyên ngành hoặc Ban quản lý dự án khu vực theo quy định của pháp luật.

15. Các nội dung khác: Theo nội dung thẩm định của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1116/SXD-HĐXD ngày 23/02/2021.

Điều 2. UBND huyện Hà Trung (Chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng công trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Hà Trung; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, VX, CN.(Mld₂₂)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đầu Thanh Tùng

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**Dự án ĐTXD: Xây dựng Trường THPT Hoàng Lê Kha, huyện Hà Trung***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh).**Đơn vị tính: đồng*

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Nt (%)	HỆ SỐ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
1	Chi phí xây dựng			bảng tính	64.414.558.553
1.1	Nhà hợp khối - khối phòng học lý thuyết				24.293.654.500
1.2	Nhà hợp khối - khối phòng học bộ môn				14.715.954.299
1.3	Nhà hợp khối - khối hành chính quản trị				11.717.092.019
1.4	Nhà đa năng				3.390.846.543
1.5	Nhà bảo vệ				126.232.253
1.6	Nhà để xe học sinh				886.607.043
1.7	Nhà để xe giáo viên + khách				310.727.468
1.8	Nhà để máy bơm				123.396.126
1.9	Cổng, tường rào				1.216.230.955
1.10	Đường dây trung thế, trạm biến áp				1.545.715.399
1.11	Cấp điện chiếu sáng ngoài nhà				185.394.992
1.12	Cấp thoát nước ngoài nhà				1.242.607.620
1.13	Sân đường nội bộ				3.033.758.202
1.14	San nền				743.975.256
1.15	Hệ thống PCCC				882.365.876
2	Chi phí thiết bị				550.000.000
3	Chi phí quản lý dự án	2,384%		$Nt*(GXDtt+GTBtt)$	1.407.744.663
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				4.407.155.461
4.1	Chi phí khảo sát bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi			QĐ số 4808/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 của UBND tỉnh	188.983.000
4.2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng				5.669.000
4.3	Chi phí giám sát công tác khảo sát				7.695.000
4.4	Chi phí khảo sát địa chất bước lập thiết kế BVTC			Tạm tính	100.000.000
4.5	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng			QĐ số 4808/QĐ-UBND	450.812.000
4.6	Chi phí thiết kế BVTC	2,755%		$Nt*CPXD_TMDT$	1.774.939.820
4.7	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	0,167%		$Nt*CPXD_TMDT$	107.595.476
4.8	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	0,162%		$Nt*CPXD_TMDT$	104.061.385

4.9	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2,334%		$Nt * G_{XDtt}$	1.503.440.604
4.10	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	0,844%		$Nt * G_{TBtt}$	4.642.000
4.11	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn (TKBVTC, GSTCXD)	0,585%		$Nt * G_{TTV}$	19.188.023
4.12	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây dựng	0,183%		$Nt * G_{TTC}$	118.110.652
4.13	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT mua sắm vật tư, thiết bị	0,367%		$Nt * G_{TTB}$	2.018.500
4.14	Chi phí thẩm định giá thiết bị			Tạm tính	20.000.000
5	Chi phí khác				780.088.351
5.1	Chi phí bảo hiểm công trình	0,080%		$Nt * G_{XDtt}$	51.531.647
5.2	Chi phí kiểm toán	0,420%		$\text{ĐMTL} * (G_{xd} + G_{tb} + G_{qlda} + G_{tv})$	297.589.939
5.3	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư	0,268%	0,5	$\text{ĐMTL} * (G_{xd} + G_{tb} + G_{qlda} + G_{tv}) * \text{hệ số}$	86.276.417
5.4	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	0,015%	0,5	$\text{ĐMTL} * (G_{xd} + G_{tb} + G_{qlda} + G_{tv}) * \text{hệ số}$	4.697.608
5.5	Chi phí thẩm định HSMT, HSYC gói thầu thi công xây dựng	0,05%		$\text{ĐMTL} * G_{TXDtt}$	29.279.345
5.6	Chi phí thẩm định HSMT, HSYC gói thầu mua sắm, lắp đặt thiết bị	0,05%		Tối thiểu	1.000.000
5.7	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thi công xây dựng	0,05%		$\text{ĐMTL} * G_{TXDtt}$	29.279.345
5.8	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu mua sắm, lắp đặt thiết bị	0,05%		Tối thiểu	1.000.000
5.9	Chi phí thẩm định HSMT, HSYC gói thầu tư vấn	0,05%		Tối thiểu	1.000.000
5.10	Chi phí thẩm định kết quả LCNT gói thầu tư vấn	0,05%		Tối thiểu	1.000.000
5.11	Phí thẩm định phê duyệt thiết kế PCCC	0,00633 %		$\text{ĐMTL} * (G_{xd} + G_{tb} + G_{qlda} + G_{tv})$	4.081.214
5.12	Kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và hoàn thành công trình của CQNN có thẩm quyền	20,000 %		$20\% * G_{gs}$	273.352.837
6	Chi phí dự phòng			$G_{DP1} + G_{DP2}$	7.334.733.780
6.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	8,000%		$G_{XDCT} \times k_{ps}$	5.517.241.076
6.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	2,540%			1.817.492.704
	Tổng cộng:			(1) + (2) + (3) + (4) + (5) + (6)	78.894.280.808
	LÀM TRÒN (G_{XDCT}):				78.894.281.000